TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QN** TỈNH SƠN LA	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 09/2024/HSST
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QN, TỈNH SƠN LA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hường

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lường Văn Phúc

2. Bà Lò Thị Hoan

Thư ký phiên tòa: Bà Lò Thị Thu Hà - Thư ký Toà án nhân dân huyện QN, tỉnh Sơn La.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện QN, tỉnh Sơn La tham gia phiên toà: Ông Vừ Bả Ly - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện QN, tỉnh Sơn La, xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 11/2024/TLST - HS ngày 20 tháng 12 năm 2024 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2024/QĐXXST - HS ngày 20 tháng 12 năm 2024 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Là Thị T,** tên gọi khác: Không; sinh ngày 16 tháng 9 năm 1999 tại huyện QN, tỉnh Sơn La; Nơi ĐKHKTT: Xóm 5, xã MG, huyện QN, tỉnh Sơn La; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Giới tính: Nữ; Dân tộc: Thái; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Đảng phái, đoàn thể: Không; Con ông: Là Văn V, sinh năm: 1980 và bà Tòng Thị S, sinh năm: 1976; Bị cáo có chồng là La Văn C, sinh năm 1996, bị cáo có 02 con, con lớn sinh năm 2017, con nhỏ sinh năm 2020. Tiền án, tiền sự : Không. Bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 21/11/2024 đến nay. Có mặt.

Bị hại: Công ty Tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên HC VN; trụ sở công ty: Tầng G, 8 và 10 Tòa nhà PN, số 20 Nguyễn Đăng G, phường TĐ, Thành phố TĐ, Thành phố HCM. Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Ngọc K -Tổng giám

đốc. Đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số 193/2024/GUQ-SE ngày 04/10/2024): Ông Lò Văn T, sinh năm 1997 - Chuyên viên an ninh Công ty. Trú tại: Số 5, ngách 37, ngõ 255, đường CG, phường DV, quận CG, Thành phố HN. Có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Điêu Thị X, sinh năm 1988. Trú tại: Bản B, xã MC, huyện QN, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

2. Chị Là Thị B, sinh năm 1989. Trú tại: Xóm 1, xã MG, huyện QN, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

3. Chị Là Thị Th, sinh năm 1980. Trú tại: Bản ĐĐ, xã MG, huyện QN, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

4. Anh La Văn D, sinh năm 1987. Trú tại: Bản PU, xã MG, huyện QN, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

5. Anh La Văn T, sinh năm 1983. Trú tại: Bản PN, xã MG, huyện QN, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

6. Chị Lò Thị S, sinh năm 1991. Trú tại: Bản K, xã CB, huyện QN, tỉnh Sơn La. Có mặt.

7. Chị Lò Thị T, sinh năm 1988. Trú tại: Bản BX, xã MG, huyện QN, tỉnh Sơn La. Có mặt.

8. Anh Lò Văn Ch, sinh năm 1990. Trú tại: Bản B, xã MC, huyện QN, tỉnh Sơn La. Có mặt.

9. Anh Lù Văn T, sinh năm 2000. Trú tại: Bản PS, xã CN, huyện QN, tỉnh Sơn La. Có mặt.

10. Chị Vì Thị Ph, sinh năm 1990. Trú tại: Bản LM, xã NL, huyện TC, tỉnh Sơn La. Có mặt.

11. Chị Là Thị D, sinh năm 2001. Trú tại: Bản BB, xã CB, huyện QN, tỉnh Sơn La. Có mặt.

12. Anh Là Văn T, sinh năm 1979. Trú tại: Bản PS, xã CB, huyện QN, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

13. Anh Lầu A N, sinh năm 1992. Trú tại: Bản NG, xã PL, huyện TC, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

14. Anh Lò Văn T, sinh năm 1986. Trú tại: Bản CC, xã CK, huyện QN, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

15. Anh Lù Văn Th, sinh năm 1982. Trú tại: Xóm 1, xã MG, huyện QN, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

16. Anh Tòng Văn H, sinh năm 1992. Trú tại: Bản BL, xã MG, huyện QN, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

17. Chị Lềm Thị D, sinh năm 1996. Trú tại: Bản M, xã MS, huyện QN, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

18. Anh Cà Văn L, sinh năm 1986. Trú tại: Bản C, xã CK, huyện QN, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

19. Anh Lò Văn S, sinh năm 1977. Trú tại: Bản BL, xã MG, huyện QN, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

20. Chị Lò Thị T, sinh năm 2001. Trú tại: Xóm 5, xã MG, huyện QN, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

21. Anh Lò Văn Ph, sinh năm 1985. Trú tại: Bản B, xã MC, huyện QN, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

22. Anh Lò Văn Đ, sinh năm 1990. Trú tại: Bản CL, xã CK, huyện QN, tỉnh Sơn La. Có mặt.

23. Anh Thào A S, sinh năm 1995. Trú tại: Bản PB, xã MG, huyện QN, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

24. Chị Tòng Thị Nh, sinh năm 1999. Trú tại: Bản HC, xã MG, huyện QN, tỉnh Sơn La. Có mặt.

25. Anh Cam Văn Ng, sinh năm 1979. Trú tại: Bản PL, xã CN, huyện QN, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

26. Chị Hoàng Thị Hồng Ng, sinh năm 1994. Trú tại: Xóm 3, xã MG, huyện QN, tỉnh Sơn La. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Là Thị T trú tại xóm 5, xã MG, huyện QN, tỉnh Sơn La được Công ty TNHH MTV HC VN (HC) có trụ sở đặt tại Tầng G, 8 và 10 Tòa nhà PN, số 20 Nguyễn Đăng G, phường TĐ, Thành phố TĐ, Thành phố HCM. Công ty được cấp giấy phép hoạt động tín dụng dưới hình thức cho vay trả góp, cho vay tiêu dùng, ký kết hợp đồng thử việc từ ngày 13/3/2023 đến ngày 01/7/2023, thì được tuyển dụng chính thức là nhân viên hỗ trợ kinh doanh tại địa bàn huyện QN với nhiệm vụ: Tư vấn, lập hồ sơ cho vay đối với những khách hàng mua hàng tại các cửa hàng mà HC hợp tác kinh doanh, các khách hàng có nhu cầu vay tiền mặt và mở thẻ tín dụng. Để thực hiện được công việc, T được Công ty yêu cầu cài đặt ứng dụng "HomeX" trên điện thoại di động và được cấp 01 tài khoản trên ứng dụng với tên **"0054771"**, cùng một mật khẩu có sẵn, sau

khi nhận tài khoản T đổi mật khẩu thành **"Tiep0710@"** rồi sử dụng để làm việc. Quá trình làm việc cho Công ty HC, nhận thấy có kẽ hở trong việc lập hợp đồng mở thẻ tín dụng của Công ty, lợi dụng là nhân viên hỗ trợ kinh doanh, vì muốn có tiền tiêu xài cá nhân. Lợi dụng quá trình thao tác làm hợp đồng vay trả góp, T đã tự ý sử dụng thông tin như hình ảnh chân dung, căn cước công dân hoặc chứng minh nhân dân và sim số điện thoại của khách hàng mà không được sự đồng ý của khách hàng để lừa đối Công ty HC là chính các khách hàng có nhu cầu mở thẻ tín dụng, đồng thời tự ý thực hiện các thao tác trên điện thoại khách hàng để kích hoạt mở thẻ tín dụng, sau đó T sử dụng các thẻ tín dụng này để rút tiền tại các máy quẹt thẻ *(POS)* trên địa bàn huyện QN. Cụ thể hành vi lừa đảo của Là Thị T như sau: Khi có khách hàng đến mua hàng dưới hình thức mua trả góp với Công ty HC, Là Thị T là nhân viên của công ty HC đã tư vấn, hỗ trợ và yêu cầu khách hàng cung cấp thông tin cá nhân gồm: hình ảnh chân dung, ảnh chụp hai mặt thẻ căn cước công dân, số điện thoại, ngày tháng năm sinh, địa chỉ, nghề nghiệp, mức thu nhập hàng tháng, số điện thoại người thân, thời hạn vay, loại sản phẩm mua trả góp, số tiền trả trước, số tiền nợ lại, đồng thời yêu cầu khách hàng đưa điện thoại cho T để T thực hiện thao tác hàng trả góp trên điện thoại của khách hàng, sau đó T đã sử dụng những thông tin cá nhân của khách hàng nhập vào ứng dụng HomeX rồi gửi lên hệ thống, sau khi hệ thống kiểm tra thông tin của khách hàng đủ điều kiện làm hồ sơ và gửi mã xác nhận OTP về số điện thoại của khách hàng, T dùng mã OTP này để đăng nhập ứng dụng HomeX, sau đó sử dụng điện thoại của khách hàng tải ứng dụng *(App)* HC, đăng ký tài khoản và đăng nhập vào ứng dụng, tiến hành ký hợp đồng trên ứng dụng bằng mã OTP gửi về số điện thoại của khách hàng. Ngay sau khi tư vấn, hỗ trợ khách hàng mua đồ trả góp thành công, Là Thị T lợi dụng việc cầm điện thoại của khách hàng, T đã tự ý sử dụng thông tin cá nhân của khách hàng để tự ý thực hiện làm hồ sơ mở thẻ tín dụng mang tên khách hàng với các bước tương tự như trên nhằm chiếm đoạt tiền của Công ty HC, T sử dụng điện thoại của khách hàng thực hiện lấy mã xác nhận, ký hợp đồng phát hành thẻ mà khách hàng không biết, đồng thời kích hoạt thẻ tín dụng số hợp đồng, T giữ các thẻ tín dụng này để thực hiện rút tiền của Công ty HC. Bằng hình thức trên, từ tháng 07/2023 đến tháng 07/2024, Là Thị T đã tự ý sử dụng thông tin của 13 người lập khống 13 hợp đồng mở thẻ tín dụng, 01 hợp đồng vay tiền của HC, sử dụng các thẻ tín dụng để chiếm đoạt tiền 115.073.190 đồng (*Một trăm mười lăm triệu không trăm bảy mươi ba nghìn một trăm chín mươi đồng*) của Công ty Công ty HC thông qua các thẻ tín dụng T đã mở, cũng như hợp đồng vay tiền, cụ thể:

(1) Ngày 31/12/2023 Là Thị T đã tự ý sử dụng thông tin cá nhân của Điêu Thị X, sinh năm 1988, trú tại bản B, xã MC, huyện QN để ký hợp đồng kích hoạt thẻ tín dụng số hợp đồng: 4304983772 chiếm đoạt số tiền 19.500.000 đồng.

(2) Ngày 20/8/2023 Là Thị T đã tự ý sử dụng thông tin cá nhân của Lò Thị S, sinh năm 1991, trú tại bản K, xã CB, huyện QN để kích hoạt thẻ tín dụng số hợp đồng: 4303139439, chiếm đoạt số tiền 4.800.000 đồng.

(3) Ngày 25/9/2023, Là Thị T đã tự ý sử dụng thông tin cá nhân của Lù Văn Th, sinh năm 1982, trú tại xóm 1, xã MG, huyện QN làm hợp đồng thẻ tín dụng số: 4402949883 chiếm đoạt số tiền 5.000.000 đồng.

(4) Ngày 27/10/2023, Là Thị T đã tự ý sử dụng thông tin cá nhân của Là Văn T, sinh năm 1983, trú tại bản PN, xã MG, huyện QN, để kích hoạt thẻ tín dụng số hợp đồng: 4304070930 chiếm đoạt số tiền 8.874.100 đồng.

(5) Ngày 08/02/2024, Là Thị T đã tự ý sử dụng thông tin cá nhân của Là Thị B, sinh năm 1989, trú tại xóm 1, xã MG, huyện QN để mở, kích hoạt thẻ tín dụng có số hợp đồng: 4400700887 chiếm đoạt số tiền 11.750.000 đồng.

(6) Ngày 29/3/2024, Là Thị T đã tự ý sử dụng thông tin cá nhân của Là Thị Th, sinh năm 1980, trú tại bản ĐĐ, xã MG, huyện QN, để mở, kích hoạt thẻ tín dụng số hợp đồng: 4401355826 chiếm đoạt số tiền 6.500.000 đồng và ngày 01/4/2024, lợi dụng việc Là Thị Th không thành thạo chữ phổ thông, để hẹn gặp được Th, Là Thị T đưa ra thông tin gian dối về việc sửa hợp đồng vay trả góp trước đó của Th, lợi dụng việc này, T đã tự ý làm hợp đồng vay tiền số: 4401356438 chiếm đoạt số tiền 10.000.000 đồng.

(7) Ngày 21/04/2024, Là Thị T đã tự ý sử dụng thông tin cá nhân của Cà Văn L, sinh năm 1986, trú tại bản C, xã CK, huyện QN để mở, kích hoạt thẻ tín dụng số hợp đồng: 4401717061 chiếm đoạt số tiền 11.600.090 đồng.

(8) Ngày 28/04/2024, Là Thị T đã tự ý sử dụng thông tin cá nhân của Lềm Thị D, sinh năm 1996, trú tại bản M, xã MS, huyện QN để mở, kích hoạt thẻ tín dụng số hợp đồng: 4401827926 chiếm đoạt số tiền 6.500.000 đồng.

(9) Ngày 28/05/2024, Là Thị T đã tự ý sử dụng thông tin cá nhân của Là Văn T, sinh năm 1979, trú tại bản PS, xã CB, huyện QN để mở, kích hoạt thẻ tín dụng có số hợp đồng: 4402323090 chiếm đoạt số tiền 6.710.000 đồng.

(10) Ngày 05/7/2024, Là Thị T đã tự ý sử dụng thông tin cá nhân của Lò Thị T, sinh năm 2001, trú tại xóm 5, xã MG, huyện QN để mở, kích hoạt thẻ tín dụng có số hợp đồng: 4402898596 chiếm đoạt số tiền 7.889.000 đồng.

(11) Ngày 08/07/2024, Là Thị T đã tự ý sử dụng thông tin cá nhân của Lò Văn T, sinh năm 1986, trú tại bản CC, xã CK, huyện QN để mở, kích hoạt thẻ tín dụng có số hợp đồng: 4402949883 chiếm đoạt số tiền 6.800.000 đồng.

(12) Ngày 17/07/2024, Là Thị T đã tự ý sử dụng thông tin cá nhân của Lò Văn S, sinh năm 1977, trú tại bản BL, xã MG, huyện QN để mở, kích hoạt thẻ tín dụng có số hợp đồng: 4403092023 chiếm đoạt số tiền 8.550.000 đồng.

(13) Ngày 19/11/2023, Là Thị T đã tự ý sử dụng thông tin cá nhân của Lò Văn Ph, sinh năm 1985, trú tại bản B, xã MC, huyện QN để mở, kích hoạt thẻ tín dụng có số hợp đồng: 4304386999 chiếm đoạt số tiền 600.000 đồng.

Ngoài ra Là Thị T là nhân viên hỗ trợ kinh doanh, theo quy định thì Là Thị T không được phép và không thể hỗ trợ khách hàng khóa, hủy thẻ tín dụng, do đó việc hủy thẻ khách hàng phải thực hiện bằng cách gọi điện đến tổng đài của Công ty HC. Tuy nhiên do có ý định chiếm đoạt tiền của Công ty nên khi nhận được thẻ T không hướng dẫn khách hàng gọi lên tổng đài hoặc tự gọi lên tổng đài của Công ty để hủy các thẻ tín dụng mà tự ý sử dụng 05 thẻ của 05 khách hàng để thực hiện rút và chiếm đoạt tiền của Công ty HC tổng số tiền 42.000.000 đồng (*Bốn mươi hai triệu đồng)* cụ thể:

(1) Ngày 21/6/2024, Lầu A N, sinh năm 1992, trú tại bản NG, xã PL, huyện TC, tỉnh Sơn La được Là Thị T tư vấn mở thẻ tín dụng theo hợp đồng số: 4402686921, hạn mức 14.000.000 đồng *(Mười bốn triệu đồng)*. Ngày 25/8/2024, N đã đưa thẻ cho Là Thị T để nhờ T thực hiện rút tiền hộ, ngày 26/8/2024 T đã rút tiền ba lần được tổng cộng 13.700.000 đồng *(Mười ba triệu bảy trăm nghìn đồng)* tại máy POS QN từ thẻ tín dụng của N, nhưng sau khi rút được tiền T nói với N thẻ lỗi không rút được tiền nên N yêu cầu T hủy giúp thẻ tín dụng này, nhưng T thực hiện mà T tục sử dụng thẻ tín dụng của N.

(2) Ngày 06/5/2024, La Văn D, sinh năm 1987, trú tại bản PU, xã MG, huyện QN, có thẻ tín dụng số hợp đồng: 4402006397, hạn mức: 8.000.000 đồng *(Tám triệu đồng).* Ngày 07/9/2024, D đã đưa thẻ cho Là Thị T nhờ T khóa thẻ giúp nhưng T không thực hiện, mà dùng thẻ tín dụng của D rút 7.900.000 đồng *(Bảy triệu chín trăm nghìn đồng)* tại POS QN vào ngày 08/9/2024 để sử dụng cá nhân.

(3) Ngày 09/11/2023, Tòng Văn H, sinh năm 1992, trú tại bản BL, xã MG, huyện QN, có thẻ tín dụng số hợp đồng: 4304242712, hạn mức: 32.000.000 đồng *(Ba mươi hai triệu đồng)*. Ngày 21/9/2024, H đưa thẻ cho Là Thị T nhờ T hủy thẻ giúp, cùng ngày T dùng thẻ tín dụng của H rút tiền tại POS TM 10.000.000 đồng *(Mười triệu đồng)*, để sử dụng việc cá nhân.

(4) Ngày 04/02/2024, Lù Văn T, sinh năm 2000, trú tại bản HX, xã CN, huyện QN, có thẻ tín dụng số hợp đồng: 4400575201, hạn mức: 5.000.000 đồng *(Năm triệu đồng)*. Ngày 21/3/2024, T đưa thẻ cho Là Thị T và nhờ T hủy thẻ giúp. Ngày 26/3/2024, T dùng thẻ tín dụng của T rút tiền tại POS TM 4.400.000 đồng *(Bốn triệu bốn trăm nghìn đồng)*.

(5) Ngày 23/11/2023, Là Thị D, sinh năm 2001, trú tại bản BB, xã CB, huyện QN, có thẻ tín dụng số hợp đồng: 4304440638, hạn mức 6.000.000 đồng (*Sáu triệu đồng*). Khoảng tháng 04/2024, D đưa thẻ tín dụng cho Là Thị T và nhờ T hủy thẻ giúp. Ngày 17/4/2024, T sử dụng thẻ rút 6.000.000 đồng *(Sáu triệu đồng)* tại máy POS của cửa hàng điện thoại QH, địa chỉ tại: xóm 2, xã MG, huyện QN.

Đến khoảng tháng 07/2024, qua công tác rà soát và kiểm tra khách hàng của khu vực TB, Công ty HC đã nhận được khiếu nại của một số khách hàng trên địa bàn huyện QN, tỉnh Sơn La về việc không làm hợp đồng thẻ tín dụng của Công ty HC nhưng vẫn phát sinh dư nợ trên thẻ, sau khi nhận được thông tin công ty đã làm việc với Là Thị T, sinh năm 1999, trú tại xóm 5, xã MG, huyện QN *(trước đây là nhân viên của Công ty HC)*, qua làm việc T đã thừa nhận bản thân lợi dụng việc làm hợp đồng tín dụng vay trả góp đã tự ý sử dụng thông tin cá nhân, hình ảnh chân dung của khách hàng để lập hợp đồng mở thẻ tín dụng, hợp đồng vay tiền của Công ty HC, sau đó chiếm đoạt. Ngoài ra T lợi dụng bản thân là nhân viên hỗ trợ kinh doanh, khi khách hàng có nhu cầu đóng *(khóa)* thẻ tín dụng, T đã yêu cầu những người này đưa thẻ tín dụng cho T, để T thực hiện đóng thẻ, tuy nhiên khi nhận được thẻ tín dụng, T đã không đóng thẻ mà sử dụng thẻ rút tiền chiếm đoạt tài sản với tổng số tiền là 153.454.147 đồng *(Một trăm năm mươi ba triệu bốn trăm năm mươi bốn nghìn một trăm bốn mươi bảy đồng)*. Nên công ty HC đã gửi đơn đề nghị Công an huyện QN điều tra, xác minh giải quyết.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện QN đã chứng minh Là Thị T đã 18 lần thực hiện hành vi chiếm đoạt tiền của Công ty HC với tổng số tiền 161.073.513 đồng (*Một trăm sáu mươi mốt triệu, không trăm bảy mươi ba nghìn, năm trăm mười ba đồng*). Số tiền trên T đã tiêu xài cá nhân hết nên cơ quan điều tra không thu giữ được.

Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện QN đã tạm giữ đồ vật, tài sản gồm:

- 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu APPLE, loại IPHONE XSM, số IMEI1: 357269099683229; số IMEI2: 357269099657678 màu vàng, có ốp lưng màu trắng, màn hình cảm ứng, đã qua sử dụng; 03 thẻ tín dụng có số lần lượt là các số: 4922 3600 0306 6763; 4922 3600 0626 4720; 4922 3600 0370 5394 do Là Thị T tự giác giao nộp.

- 10 thẻ tín dụng của Công ty HC phát hành do Lò Văn T giao nộp.

Tại bản cáo trạng số: 04/CT-VKS-QN, ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện QN, tỉnh Sơn La đã truy tố bị cáo Là Thị T về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa bị cáo Là Thị T thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng đã truy tố với bị cáo và không khai báo gì thêm.

Tại phiên tòa. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện QN, tỉnh Sơn La giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo Là Thị T và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Là Thị T về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và đề nghị về hình phạt: Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Là Thị T từ 27 tháng

đến 30 tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 54 tháng đến 60 tháng, tính từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Là Thị T cho Ủy ban nhân dân xã MG, huyện QN, tỉnh Sơn La giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc thì cơ quan, tổ chức giám sát, giáo dục thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật Hình sự.

Miễn áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Tổng số tiền Là Thị T gây thiệt hại của Công ty HC là: 161.073.513đ (*Một trăm sáu mươi mốt triệu, không trăm bảy mươi ba nghìn, năm trăm mười ba đồng*). Quá trình điều tra, bị cáo đã bồi thường được 39.695.533đ (*Ba mươi chín triệu, sáu trăm chín mươi lăm nghìn, năm trăm ba mươi ba đồng*). Áp dụng Điều 357; Điều 468; khoản 1 Điều 584; khoản 1 Điều 585; khoản 1 Điều 586; khoản 1 Điều 589 của Bộ luật dân sự, buộc bị cáo Là Thị T phải bồi thường T số tiền còn lại cho Công ty HC là 121.377.980 đồng (*Một trăm hai mốt nghìn ba trăm bẩy bẩy nghìn chín trăm tám mươi đồng*).

Về vật chứng vụ án: Đề nghị áp dụng điểm a, c khoản 1 Điều 47 BLHS, điểm a, c khoản 2 Điều 106 BLTTHS tịch thu nộp ngân sách Nhà nước 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu APPLE, loại IPHONE XSM, số IMEI1: 357269099683229; số IMEI2: 357269099657678 màu vàng, có ốp lưng màu trắng, màn hình cảm ứng, đã qua sử dụng. Tịch thu tiêu hủy: 03 thẻ tín dụng có số lần lượt là các số: 4922 3600 0306 6763; 4922 3600 0626 4720; 4922 3600 0370 5394 do Là Thị T giao nộp; 10 thẻ tín dụng của Công ty HC phát hành do Lò Văn T giao nộp.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a, c khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án. Buộc bị cáo Là Thị T phải nộp án phí sơ thẩm hình sự là

200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) và án phí sơ thẩm dân sự là 6.068.899đ (Sáu triệu không trăm sáu mươi tám triệu, tám trăm chín mươi chín đồng).

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên quyền kháng cáo cho bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

Bị hại: Đại diện theo ủy quyền: Ông Lò Văn T trình bày và đề nghị: Là Thị T là nhân viên hỗ trợ kinh doanh của Công ty HC trên địa bàn huyện QN. Từ tháng 7 năm 2023 đến tháng 7 năm 2024 T đã dùng hình ảnh và căn cước công dân của khách hàng để mở thẻ tín dụng và hợp đồng vay tiền để rút tiền của Công ty để sử dụng cho cá nhân bị cáo. Tổng số tiền mà T đã gây thiệt hại của Công ty là 161.073.513đ (*Một trăm sáu mươi mốt triệu, không trăm bảy mươi ba nghìn, năm trăm mười ba đồng*). Quá trình điều tra, bị cáo đã bồi thường được cho Công ty 39.695.533đ (*Ba mươi chín triệu, sáu trăm chín mươi lăm nghìn, năm trăm ba mươi ba đồng*), còn lại 121.377.980 đồng (*Một trăm hai mốt nghìn ba trăm bẩy bẩy nghìn chín trăm tám mươi đồng*). Nay trước phiên tòa, ông yêu cầu Hội đồng xét xử tuyên buộc bị cáo phải bồi thường cho Công ty số tiền còn lại nêu trên, ngoài ra không yêu cầu gì thêm. Về hình phạt, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ phần nào mức án cho bị cáo.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu, đề nghị gì về trách nhiệm dân sự.

Bị cáo Là Thị T không có ý kiến gì tranh luận, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt, xử phạt bị cáo mức án thấp nhất và xin được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng: Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện QN, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện QN, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Là Thị T là nhân viên Công ty HC trên địa bàn huyện QN, trong thời gian từ tháng 07/2023 đến tháng 07/2024, T đã tự ý sử dụng hình ảnh, căn cước công dân của khách hàng để gian dối với Công ty HC ký hợp đồng mở thẻ tín dụng, làm hợp đồng vay tiền và đưa thông tin gian dối về việc có khả năng hủy thẻ, khóa thẻ sau đó sử dụng các thẻ tín dụng này rút tiền của Công ty HC với tổng số tiền chiếm đoạt là 157.073.190 đồng (*Một trăm năm mươi bảy triệu, không trăm bảy mươi ba nghìn, một trăm chín mươi đồng*). Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra; phù hợp với đơn trình báo, lời khai của bị hại và của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác được thu thập hợp pháp trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa về việc bị cáo mở thẻ khống các khoản vay của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và chiếm đoạt các khoản tiền đó. Với các căn cứ chứng minh trên, có đủ căn cứ kết luận bị cáo Là Thị T phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự.

[3] Về tình tiết định khung hình phạt: Bị cáo Là Thị T dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt của bị hại số tiền 157.073.190đ (Một trăm năm mươi bảy nghìn, không trăm bảy mươi ba nghìn, một trăm chín mươi đồng), đã vi phạm vào tình tiết định khung hình phạt "Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 50.000.000đ đến dưới 200.000.000đ" quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự, có mức hình phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

[4] Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo: Hành vi phạm tội của bị cáo là nghiêm trọng, lợi dụng kẽ hở trong việc lập hợp đồng mở thẻ tín dụng của Công ty, bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của Công ty HC, toàn bộ tài sản chiếm đoạt được bị cáo đã dùng để chi tiêu cá nhân. Hành vi phạm tội của bị cáo trực T xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ, gây tác động xấu đến hoạt động kinh doanh, cho vay và mở thẻ của các công ty tín dụng, ảnh hưởng tiêu cực đến việc thực hiện chính sách tài chính, tiền tệ của Nhà nước và ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự, an toàn xã hội tại địa phương.

[5] Về nhân thân và tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần, đã phạm vào tình tiết "phạm tội 02 lần trở lên" quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

- Về tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo phạm tội lần đầu, chưa có tiền án, tiền sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, thực sự ăn năn hối cải. Bản thân bị cáo đã chủ động bồi thường, khắc phục hậu quả cho bị hại số tiền 39.695.533đ, bị cáo đang nuôi con nhỏ, gia đình khó khăn, thường xuyên ốm đau, quá trình điều tra luôn có thái độ hợp tác, cung cấp đầy đủ thông tin, chứng cứ liên quan để làm rõ tình tiết vụ

án. Gia đình bị cáo có ông nội La Văn Th và ông ngoại Tòng Văn Q là người có công với cách mạng, được nhà nước tặng Huân chương kháng chiến. Do đó, bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Xét lời đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát, của bị cáo và gia đình bị cáo, người bị hại đề nghị cho bị cáo được hưởng mức phạt tù nhưng cho hưởng án treo. Hội đồng xét xử, thấy rằng bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, ngoài lần phạm tội này luôn chấp hành tốt chính sách pháp luật và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân ở nơi cư trú, có 03 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, trong đó có 02 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, có nơi cư trú rõ ràng, bị cáo có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, được chính quyền địa phương xác nhận. Xét thấy không cần cách ly các bị cáo ra ngoài xã hội, bởi bị cáo có khả năng tự cải tạo và việc cho bị cáo hưởng mức án phạt tù cho hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự an toàn xã hội, cho bị cáo cơ hội cải tạo ngoài cộng đồng cũng đảm bảo tính răn đe, giáo dục và phòng ngừa tội phạm nói chung, đồng thời cũng thể hiện chính sách pháp luật nhân đạo, khoan hồng của Nhà nước, thể hiện đường lối xét xử nghiêm trị kết hợp giáo dục cải tạo, nên áp dụng khoản 1, khoản 2, khoản 5 Điều 65 Bộ luật hình sự đối với bị cáo. Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo như đề nghị của Kiểm sát viên là hoàn toàn phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Như vậy, bị cáo có đủ điều kiện để được xem xét cho hưởng án treo theo quy định tại Điều 2, Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐTP ngày 07/9/2022 của HĐTP TANDTC hướng dẫn áp dụng Điều 65 BLHS về án treo;

Giao bị cáo Là Thị T cho Ủy ban nhân dân xã MG và gia đình trực T giám sát, giáo dục. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc thì cơ quan, tổ chức giám sát, giáo dục thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

[6] Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú theo Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện QN, do bị cáo được Tòa án tuyên hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo, cho nên mọi biện pháp ngăn chặn đang áp dụng phải được hủy bỏ. Do vậy Hội đồng xét xử Hủy bỏ lệnh cấm

đi khỏi nơi cư trú đảm bảo đúng theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 125 Bộ luật tố tụng hình sự.

[7] Về hình phạt bổ sung – Phạt tiền: Ngoài hình phạt chính, bị cáo Là Thị T còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung được quy định tại khoản 5 Điều 174 Bộ luật hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo không có tài sản và không còn thu nhập, không có khả năng để thi hành án, do đó không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[8] Về trách nhiệm dân sự:

Tổng số tiền bị cáo gây thiệt hại của Công ty HC là: 161.073.513đ, đã bồi thường được 39.695.533đ. Số tiền còn lại là 121.377.980đ. Tại phiên tòa Công ty HC yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền còn lại cho Công ty số tiền còn lại. Hội đồng xét xử xét thấy, đây là số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt để sử dụng cho bản thân, cần chấp nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584, Điều 585, Điều 589 Bộ luật Dân sự, buộc bị cáo T tục bồi thường T cho Công ty HC số tiền còn lại là 121.377.980đ .

[9] Về vật chứng của vụ án:

- Đối với 01 Phong bì công văn của Công an huyện QN niêm phong, dán kín. Mặt trước phong bì ghi: "*Vụ việc Là Thị T có dấu hiệu vi phạm Lừa đảo chiếm đoạt tài sản: 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu APPLE, loại IPHONE XSM, số IMEI1: 357269099683229; số IMEI2: 357269099657678 màu vàng, có ốp lưng màu trắng, màn hình cảm ứng, đã qua sử dụng, do Là Thị T tự giác giao nộp*". Mặt sau phòng bì tại mép dán giáp lai được dán đè giấy niêm phong số 098340 của Công an tỉnh Sơn La. Hội đồng xét xử, xét thấy đây là chiếc điện thoại di động của cá nhân bị cáo và bị cáo đã dùng chiếc điện thoại này để thực hiện các giao dịch liên quan đến hành vi phạm tội. Là công cụ phạm tội, vì vậy cần tuyên tịch thu nộp ngân sách Nhà nước theo điểm a khoản 1 Điều 47 BLHS; điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng Hình sự.

- Đối với 01 Phong bì công văn của Công an huyện QN niêm phong, dán kín. Mặt trước phong bì ghi: "*Tài liệu do Là Thị T, sinh năm 1999, trú tại xóm 5, xã MG, huyện QN giao nộp gồm: 01 thẻ tín dụng số 4922 3600 0306 6763+ 01 thẻ tín dụng số 4922 3600 0626 4720 + 01 thẻ tín dụng số 4922 3600 0370 5394 do Là Thị T giao nộp*". Mặt sau phòng bì tại mép dán giáp lai được dán đè giấy niêm phong số 098338 của Công an tỉnh Sơn La; 01 phong bì công văn của Công an huyện QN niêm phong, dán kín. Mặt trước phong bì ghi: "*Tài liệu do Lò Văn T, sinh năm 1997, trú tại bản NH 1, xã NH, huyện SH, tỉnh Lai Châu giao nộp gồm: 10 thẻ tín dụng do Công ty HC phát hành*". Mặt sau phòng bì tại mép dán giáp lai được dán đè giấy niêm phong số 098339 của Công an tỉnh Sơn La, trên giấy niêm phong đều có chữ ký của các thành phần tham gia niêm phong và hai hình dấu tròn đỏ của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện

QN. Những vật chứng nêu trên, không còn giá trị sử dụng (đã bị khóa thẻ), cần tịch thu tiêu hủy theo điểm c khoản 1 Điều 47 BLHS; điểm a, c khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng Hình sự.

[10] Về vấn đề khác liên quan đến vụ án: Đối với các thẻ tín dụng của Thào A S, Lò Thị T, Cà Văn Gi: Là Thị T đã lập hồ sơ mở thẻ tín dụng của Thào A S rút 8.170.000 đồng, thẻ tín dụng của Lò Thị T rút 3.300.000 đồng, thẻ tín dụng của Cà Văn Gi 5.300.000 đồng, toàn bộ số tiền trên bị can đã hoàn trả cho Công ty HC trước ngày Công ty gửi đơn tố giác *(ngày 07/10/2024),* Đối với thẻ tín dụng của Vì Thị Ph, Lò Văn Đ, Cam Văn Ng: Là Thị T đã mở, kích hoạt thẻ tín dụng dưới danh nghĩa những người này để nhằm mục đích hoàn thành chỉ tiêu, T không rút tiền ra để chiếm đoạt nên không xử lý trực tiếp về hành vi trên. Đối với Lò Văn Ch, Hoàng Thị Hồng Ng: Lò Văn Ch có hợp đồng vay tiền của Công ty HC, do có nhu cầu thanh toán Ch đã đưa tiền cho Ng nhờ Ng thanh toán, Ng đã chuyển số tiền này cho Là Thị T để T thanh toán, sau đó T đã hỏi vay lại số tiền này và thanh toán theo từng tháng cho Ch, trong các kỳ thanh toán của tháng 5/2024, 6/2024, 7/2024 T đã thanh toán được 5.988.000 đồng, khoảng tháng 8/2024, T không có đủ khả năng chi trả nên đã trả lại cho Ng 1.500.000 đồng, còn lại 2.572.000 đồng T cam đoan sẽ thanh toán sau và được Ch đồng ý; Lò Văn Ch có mở thẻ tín dụng của Công ty HC, Hoàng Thị Hồng Ng đã mượn thẻ tín dụng này của Ch để sử dụng và được Ch đồng ý, sau khi sử dụng xong Ng có nhu cầu thanh toán toàn bộ số nợ trong thẻ, nên đã đưa thẻ tín dụng và 7.000.000 đồng cho T để T thanh toán và hủy thẻ, sau khi nhận được số tiền này T có hỏi vay và được Ng đồng ý, T đã thanh toán vào thẻ 2.212.490 đồng, còn lại 5.529.591 đồng do T không đủ khả năng chi trả nên đã đề nghị Ng cho nợ lại và được Ng đồng ý. Ngày 02/12/2024, T đã hoàn trả lại toàn bộ số tiền còn nợ cho Lò Văn Ch và Hoàng Thị Hồng Ng, ngày 11/12/2024, Lò Văn Ch đã thực hiện thanh toán nợ đối với hợp đồng vay tiền và thẻ tín dụng của Công ty HC. Đây là giao dịch dân sự giữa Lò Văn Ch, Hoàng Thị Hồng Ng với Là Thị T. Do vậy không xem xét xử lý đối với bị cáo về các trường hợp này.

Đối với hợp đồng mua trả góp và thẻ tín dụng của Tòng Thị Nh: Là Thị T nhờ Tòng Thị Nh đứng tên đối với hai hợp đồng trả góp và mở thẻ tín dụng, việc này Nh biết và đồng ý cho T thực hiện hợp đồng, đến số dư nợ trong hai hợp đồng này đã được T thanh toán đầy đủ. Xác định sự việc này không có dấu hiệu tội phạm nên không xem xét xử lý đối với bị cáo Là Thị T.

[11] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án - Buộc bị cáo Là Thị T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đ *(Hai*

trăm nghìn đồng); Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 6.068.899đ (Sáu triệu không trăm sáu mươi tám nghìn, tám trăm chín mươi chín đồng).

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, s khoản 1; khoản 2 Điều 51; Điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật hình sự; điểm d khoản 2 Điều 125 Bộ luật tố tụng hình sự:

Tuyên bố bị cáo Là Thị T phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Xử phạt bị cáo Là Thị T 30 (Ba mươi) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 60 (Sáu mươi) tháng, tính từ ngày 31/12/2014.

Giao Là Thị T cho Ủy ban nhân dân xã MG, huyện QN, tỉnh Sơn La giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Hủy bỏ biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú đối với bị cáo Là Thị T.

2. Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584, Điều 585, Điều 589 Bộ luật Dân sự. Chấp nhận việc bị cáo đã bồi thường được 39.695.533đ. Buộc bị cáo Là Thị T bồi thường T cho Công ty HC số tiền còn lại là: **121.378.000đ** (*Một trăm hai mươi một triệu, ba trăm bảy mươi tám nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. *Về vật chứng*: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a, c khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước: 01 *chiếc điện thoại di động nhãn hiệu APPLE, loại IPHONE XSM, số IMEI1: 357269099683229; số IMEI2:*

357269099657678 màu vàng, có ốp lưng màu trắng, màn hình cảm ứng, đã qua sử dụng.

Tịch thu tiêu hủy: 01vỏ Phong bì công văn của Công an huyện QN niêm phong, dán kín. Mặt trước phong bì ghi: "*Vụ việc Là Thị T có dấu hiệu vi phạm Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*". Mặt sau phòng bì tại mép dán giáp lai được dán đè giấy niêm phong số 098340 của Công an tỉnh Sơn La (*Phong bì đựng điện thoại di động*); 01 Phong bì công văn của Công an huyện QN niêm phong, dán kín. Mặt trước phong bì ghi: "*Tài liệu do Là Thị T, sinh năm 1999, trú tại xóm 5, xã MG, huyện QN giao nộp gồm: 01 thẻ tín dụng số 4922 3600 0306 6763+ 01 thẻ tín dụng số 4922 3600 0626 4720 + 01 thẻ tín dụng số 4922 3600 0370 5394 do Là Thị T giao nộp*". Mặt sau phòng bì tại mép dán giáp lai được dán đè giấy niêm phong số 098338 của Công an tỉnh Sơn La; 01 phong bì công văn của Công an huyện QN niêm phong, dán kín. Mặt trước phong bì ghi: "*Tài liệu do Lò Văn T, sinh năm 1997, trú tại bản NH 1, xã NH, huyện SH, tỉnh Lai Châu giao nộp gồm: 10 thẻ tín dụng do Công ty HC phát hành*". Mặt sau phòng bì tại mép dán giáp lai được dán đè giấy niêm phong số 098339 của Công an tỉnh Sơn La, trên giấy niêm phong đều có chữ ký của các thành phần tham gia niêm phong và hai hình dấu tròn đỏ của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện QN.

(Theo biên bản giao nhận vật chứng số 08/2025 ngày 20/12/2024 giữa Công an và Chi cục Thi hành án dân sự huyện QN, tỉnh Sơn La).

4. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án - Buộc bị cáo Là Thị T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đ *(Hai trăm nghìn đồng)*; Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 6.069.000đ (*Sáu triệu không trăm sáu mươi chín nghìn đồng*).

5. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Bị cáo Là Thị T, bị hại được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 31/12/2024).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo phần quyền lợi của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 31/12/2024).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo phần quyền lợi của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND huyện QN (02);
- CQCSĐT – CA huyện QN;
- UBND xã MG, H. QN;
- CCTHA Dân sự huyện QN;
- CQ THAHS CA huyện QN;
- Bị cáo; bị hại;
- Những người tham gia tố tụng;
- Sở tư pháp tỉnh Sơn La;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thanh Hường